

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

THÀNH NGỮ HÁN-VIỆT:
KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI*

THE SINO-VIETNAMESE IDIOMS - CONCEPT AND CLASSIFICATION

NGUYỄN THỊ TÂN

(TS; Viện Ngôn ngữ học)

Abstract: Sino-Vietnamese idioms are set phrase with all Sino-Chinese elements, following the word-building rule of Chinese. Sino-Vietnamese idioms can be classified into 2 types: a. original Sino-Vietnamese idioms are directly borrowed and remain their original Chinese idioms; and b. Vietnamized Sino-Vietnamese idioms, (consist of partly Vietnamized Sino-Vietnamese idioms and completely Vietnamized Sino-Vietnamese idioms). The presence of various types of Sino-Vietnamese idioms in Vietnamese tells us about strong assimilation of Vietnamese towards Sino elements as well as the activeness and creativeness of Vietnamese people in receiving and Vietnamizing foreign languages, which are Sino elements in this context.

Key words: Sino-Vietnamese idioms; original Sino-Vietnamese idioms; Vietnamized Sino-Vietnamese idioms; assimilation; Vietnamizing.

1. Đặt vấn đề

Như đã biết, mặc dù đây đó vẫn còn một vài điểm chưa thống nhất nhưng nhìn chung các nhà nghiên cứu lâu nay đã tương đối nhất trí trong quan niệm: Cõi những cụm từ cố định vay mượn từ tiếng Hán ở hình thức nguyên khối, với vỏ ngữ âm Hán Việt cùng hình thái cấu trúc và nghĩa là thành ngữ Hán Việt. Lí thuyết là như vậy, nhưng trong thực tế sử dụng cho thấy khái niệm thành ngữ Hán Việt không chỉ biểu thị một nội dung thuần nhất mà lại ứng với ba nội dung, tức là ứng với 3 loại thành ngữ gốc Hán khác nhau theo quan niệm của chúng tôi như sau:

(a) Là những thành ngữ được mượn trực tiếp của tiếng Hán từ thời Văn Đường đến nay. Ví dụ: *án binh bất động* 按兵不动, *bồng lai tiên cảnh* 蓬莱仙境, *danh bất hư truyền* 名不虚传

(b) Là những thành ngữ Hán Việt đã có biến đổi ít nhiều về hình thức (thay đổi một, hai yếu tố, đảo vế hoặc kết hợp vừa thay đổi yếu tố vừa đảo vế). Ví dụ: *không tiền tuyệt hậu* 空前绝后 > *không tiền khoáng hậu* 空前旷后 / *vô tiền tuyệt hậu* 无前绝后, *thiên băng địa hãm* 天崩地陷 > *địa hãm thiên băng*...

(c) Là những thành ngữ do người Việt tạo ra trên cơ sở tiếng Hán. Ví dụ: *hào hoa phong nhã*

豪华风雅, *nhân tâm tùy thích* 人心随适, *yếu điệu thanh tân* 窈窕清新...

Như vậy, trong ba loại trên chỉ có loại (a) là đúng với nội dung và khái niệm "thành ngữ Hán Việt" (hay TNHVN nguyên dạng) đã được đa số nhà nghiên cứu xác định và đặt tên. Và (a) cũng trái với (b), (c) thuộc trường hợp được coi là "bạn giả" tức "không bẻ nguyên xi mọi kiểu cấu tạo của từ ngữ Hán" vào tiếng Việt.

Tình trạng tên gọi không thống nhất với nội dung thực tế như vừa dẫn trên đây chính là hiện tượng nhầm lẫn hai chiều:

Chiều thứ nhất (X) gồm 2 kiểu:

X1. Cõi thành ngữ được mượn trực tiếp của tiếng Hán qua cách đọc Hán Việt là thành ngữ Hán đã được Việt hoá bằng cách thay yếu tố. (TNHV nguyên dạng được cho là thành ngữ có biến đổi về hình thức). Ví dụ: *thập tử nhất sinh* 十死一生 được xem là dạng biến đổi của *cửu tử nhất sinh* 九死一生.

X2. Cõi thành ngữ được mượn trực tiếp của tiếng Hán qua cách đọc Hán Việt là thành ngữ Hán do người Việt tạo. (TNHV nguyên dạng được cho là thành ngữ Việt tạo). Ví dụ: *khai cơ lập nghiệp* 开基立业, *tôn sư trọng đạo* 尊师重道, *thanh mai trúc mã* 青梅竹马 được xem (hoặc giả định) là thành ngữ do người Việt tạo.

Tuy nhiên cả 5 thành ngữ trên đều có mặt trong từ điển thành ngữ Hán.

Chiều thứ hai (Y) ngược lại, cũng gồm 2 kiểu:

Y1. Coi thành ngữ mượn trực tiếp của tiếng Hán nhưng đã được Việt hoá bộ phận là thành ngữ mượn nguyên dạng. (tức thành ngữ Việt tạo được cho là TNHV nguyên dạng. Ví dụ: coi *khẩu tâm bất nhất* 口心不一 là dạng biến đổi của *khẩu tâm như nhất* 口心如一, nghĩa là coi *khẩu tâm như nhất* là thành ngữ Hán nguyên dạng. Thực ra trong tiếng Hán chỉ có: *tâm khẩu bất nhất* 心口不一 và *tâm khẩu như nhất* 心口如一. Hai thành ngữ này đã được thay đổi trật tự yếu tố ở về đầu *tâm khẩu* 心口 > *khẩu tâm* 口心 để thành *khẩu tâm bất nhất* và *khẩu tâm như nhất*.

Y2. Coi thành ngữ do người Việt tạo bằng các yếu tố Hán Việt là thành ngữ mượn nguyên dạng. (tức thành ngữ Việt tạo được cho là TNHV nguyên dạng. Ví dụ: *ích kỷ hại nhân* 益己害人, *nhân tâm tùy thích*, *thần thông biến hoá* 神通变化, *yếu điệu thanh tân* thường được xem là thành ngữ Hán vào tiếng Việt dưới hình thức nguyên dạng.

Có một vài nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhầm lẫn nói trên. Dưới đây xin tạm nêu một nguyên nhân chủ quan thuộc về con người. Đó là, do khả năng, điều kiện tiếp cận với nguồn ngữ liệu phong phú của tiếng Hán ở các tác giả không giống nhau: Người biết tiếng Hán nhiều hơn có thể nhận diện và phân loại TNHV được chính xác hơn người biết ít tiếng Hán. Thậm chí, cùng trong số những người có tri thức về tiếng Hán, thì người có điều kiện, khả năng tiếp cận nhiều hơn với nguồn ngữ liệu Hán sẽ nhận diện và phân loại TNHV chính xác hơn người không có điều kiện tiếp cận, hoặc tiếp cận ít hơn với nguồn ngữ liệu Hán. Theo chúng tôi đây chính là nguyên nhân cốt lõi.

2. Định nghĩa và phân loại thành ngữ Hán Việt

Những biểu hiện phức tạp xung quanh đối tượng TNHV như trên cho thấy: khái niệm TNHV được hiểu theo một quan niệm rộng,

bao gồm cả những thành ngữ được người Việt mượn trực tiếp của tiếng Hán và những thành ngữ do người Việt tạo ra trên cơ sở chất liệu Hán. Đây là một gợi ý để chúng tôi tiếp tục tìm hiểu nhằm làm rõ hơn về đối tượng TNHV trong bài viết này.

Theo chúng tôi, TNHV là cụm từ cố định với toàn bộ yếu tố Hán Việt, được cấu tạo theo quy tắc cấu tạo từ tiếng Hán. Phần lớn TNHV có nghĩa biểu trưng như: *hồ giả hổ uy* 狐假虎威 (cáo mượn oai hùm; dựa vào uy thế, sức mạnh kẻ khác để đe dọa, ức hiếp người), *trảm thảo trừ căn* 斩草除根 (nhổ cỏ phải nhổ hết gốc. Phải diệt trừ tận gốc để tránh mối họa về sau). Ngoài ra cũng có số ít trường hợp có nghĩa tổng thể của thành ngữ được tạo thành từ nghĩa cụ thể của các yếu tố cấu tạo. Ví dụ: *tham quan ô lại* 贪官污吏 (quan lại tham nhũng), *thái bình thịnh thế* 太平盛世 (thời đại mà xã hội thái bình, thịnh vượng).

Xét theo quan điểm Việt hóa có thể quy các TNHV về 2 loại lớn: Thành ngữ Hán Việt nguyên dạng (TNHV nguyên dạng) và Thành ngữ Hán Việt Việt tạo (TNHV Việt tạo). Dưới đây xin giới thiệu sơ lược về 2 loại TNHV nói trên:

A. Thành ngữ Hán Việt nguyên dạng

TNHV nguyên dạng là loại thành ngữ được người Việt mượn trực tiếp, nguyên khối từ các thành ngữ trong tiếng Hán từ thời Văn Đường đến nay, chủ yếu qua con đường sách vở. Nghĩa là qua cách mượn này các yếu tố, quan hệ giữa các yếu tố và nghĩa của thành ngữ không có thay đổi ngoài bước Việt hoá đầu tiên hay ở mức độ thấp nhất về ngữ âm, đó là đọc theo âm Hán Việt. Ví dụ cụ thể được trình bày trong bảng sau:

TT	Thành ngữ Hán Việt nguyên dạng	
	Dạng chữ Hán	Cách đọc Hán Việt
1	正人君子	chính nhân quân tử
2	名不虚传	danh bất hư truyền
3	相亲相爱	tương thân tương ái

TNHV nguyên dạng là loại thành ngữ gốc Hán được hình thành qua một phương thức tiếp nhận - tiếp nhận nguyên dạng. Trong số các đơn vị thuộc loại này lại có thể phân làm hai nhóm:

(a) Nhóm có khả năng song tồn với các TNHV do người Việt tạo ra trên cơ sở các thành ngữ đó. Ví dụ: *thế thái nhân tình* 世态人情 > *thế sự nhân tình* 世事人情; *thời bất tái lai* 时不再来 > *xuân bất tái lai* 春不再来; *trường sinh bất tử* 长生不死 > *trường sinh bất diệt* 长生不灭.

(b) Nhóm chỉ có một hình thức tồn tại duy nhất trong tiếng Việt. Ví dụ: *cao đàm khoát luận* 高谈阔论, *cân quốc anh hùng* 巾帼英雄, *bất học diện tường* 不学面墙, *tiên phong đạo cốt* 仙风道骨.

B. Thành ngữ Hán Việt Việt tạo. Bao gồm hai loại.

(i) Thành ngữ Hán Việt Việt tạo bộ phận

Thành ngữ Hán Việt Việt tạo bộ phận là những thành ngữ có nguồn gốc từ các TNHV nguyên dạng. Sở dĩ gọi TNHV Việt tạo bộ phận vì một trong các bộ phận của chính thể thành ngữ có sự khác biệt so với TNHV nguyên dạng (thay yếu tố, đảo vế, kết hợp vừa thay yếu tố vừa đảo vế, rút gọn). Nghĩa là ta không tìm thấy những thành ngữ này trong tiếng Hán. Ví dụ: *không tiền tuyệt hậu* 空前绝后 > *không tiền khoáng hậu* 空前旷后 / *vô tiền tuyệt hậu* 无前绝后; *son hào hải thổ* 山肴海错 > *son hào hải vị* 山肴海味; *tang hồ bông thi* 桑弧蓬矢 > *hồ thi tang bông* 弧矢桑蓬.

TNHV Việt tạo bộ phận hoạt động trong tiếng Việt với hai nhóm chính:

(a) Nhóm bắt nguồn từ TNHV nguyên dạng có hoạt động (tức cùng song tồn) trong tiếng Việt. Ví dụ: *son thanh thủy tú* 山清水秀 > *son tú thủy thanh* 山秀水清 / *thanh sơn thủy tú* 青山秀水; *thiên hình vạn trạng* 千形万状 > *vạn trạng thiên hình* 万状千形

(b) Nhóm bắt nguồn từ TNHV nguyên dạng không hoạt động (tức không song tồn) trong tiếng Việt. Ví dụ: *bế quan toả quốc* 闭关锁国 > *bế quan toả cảng* 闭关锁港; *phản lão hoàn đồng* 返老还童 > *cải lão hoàn đồng* 改老还童; *thanh đông kích tây* 声东击西 > *dương đông kích tây* 扬东击西...

Dưới đây là cách thức tạo lập thành ngữ:

1. Thay đổi yếu tố của TNHV nguyên dạng

1.1. Thay một yếu tố. Ví dụ:

điều vô âm tín 杳无音信 > *biệt vô âm tín* 别无音信 / *tĩnh vô âm tín* 静无音信 / *tuyệt vô âm tín* 绝无音信; *lưu phương hậu thế* 流芳后世 > *lưu danh hậu thế* 流名后世.

1.2. Thay hai yếu tố. Ví dụ: *hồi sinh khởi tử* > *hoàn sinh cải tử*, *tận thiện tận mỹ* > *toàn thiện toàn mỹ*.

2. Thay đổi hình thái cấu trúc của thành ngữ Hán Việt nguyên dạng

2.1. Thay đổi hình thái cấu trúc, không thay đổi nghĩa

Các thành ngữ dưới đây được tạo lập bằng cách đảo vế, thay đổi trật tự yếu tố, hoặc kết hợp vừa đảo vế vừa thay đổi trật tự yếu tố. Ví dụ: *cát nhân thiên tướng* 吉人天将 > *thiên tướng cát nhân* 天将吉人; *hiền thê lương mẫu* 贤妻良母 > *lương thê hiền mẫu* 良妻贤母; *hiển thân dương danh* 显亲扬名 > *thân hiển danh dương* 亲显名扬

Cá biệt có thành ngữ được tạo bằng cách: rút gọn, đồng thời lược bớt yếu tố dư thừa từ thành ngữ Hán Việt nguyên dạng có số lượng âm tiết nhiều hơn bốn. Ví dụ: *bỉ nhất thì, thử nhất thì* 彼一时此一时 > *bỉ thử nhất thì*. Sau khi thay đổi, nghĩa của các đơn vị gốc vẫn được bảo lưu trong các thành ngữ mới.

2.2. Thay đổi hình thái cấu trúc, thay đổi nghĩa. Ví dụ:

TNHV nguyên dạng *nhạn nam yến bắc* 雁南燕北 với nghĩa: chia cách hai nơi "được đảo vị trí hai vế thành *yến bắc nhạn nam* 燕北雁南 với nghĩa mới "sân sẻ tình cảm cho người khác; không chung thủy" trong ngữ cảnh: "Thế cho nên, không trách được con ngựa hay phải thăng người giấy cưỡi, cây que trên rừng phải thăng mường nó lay, bắt đực dĩ phải sinh lòng *yến bắc nhạn nam* cũng vì "cha mẹ xếp đầu gối đầy". (Đông Dương tạp chí, *Nhời (lời) đàn bà*, T20, tr. 276).

(ii) Thành ngữ Hán Việt Việt tạo toàn bộ

Nói "Việt tạo toàn bộ" là vì cho dù toàn bộ yếu tố đều là âm Hán Việt, nhưng cả chính thể

thành ngữ không hề có trong kho thành ngữ tiếng Hán.

Cách thức tạo lập những thành ngữ loại này cũng thể hiện đa dạng như sau:

1. Kết hợp các yếu tố, các từ Hán Việt

Ví dụ: Thành ngữ *hoạn hải ba đào* 宦海波涛 được tạo bằng cách kết hợp các từ song tiết *hoạn hải* 宦海 (nơi quan lại giành giật công danh; quan trường), *ba đào* 波涛 (sóng lớn; sóng dữ).

Tương tự là các trường hợp *cao lương* 膏粱, *mỹ vị* 美味 > *cao lương mỹ vị* 膏粱美味; *chước酌*, *quỷ* 鬼, *mưu* 谋, *thần* 神 > *chước quỷ mưu thần*; *thê tử* 妻子, *tróc* 捉, *phọc* 缚 > *thê tróc tử phọc* 妻捉子缚.

2. Rút đặc điểm điển hình từ nội dung tích truyện tiếng Hán, đồng thời kết hợp với các yếu tố Hán. Gồm 2 kiểu:

2.1. Rút đặc điểm điển hình nhân vật (đặc điểm thuộc tính cách, phẩm chất, hoàn cảnh, v.v...). Ví dụ: *đa nghi như Tào Tháo* 多疑如曹操. Trong Truyện Tam quốc, Tào Tháo là nhân vật có cá tính nổi bật: hay nghi ngờ, cảnh giác. Đặc điểm này được người Việt mượn và tạo nên thành ngữ nói trên.

Thành ngữ: *Biển Thước tái sinh* 扁鹊再生 cũng được tạo lập cùng cách thức trên.

2.2. Rút đặc điểm nội dung tích truyện, hoặc kết hợp nội dung hai tích truyện

(a) Rút đặc điểm nội dung tích truyện

Theo *Tả truyện*, vua của nước Tần Tần, nước Tấn Tấn thời Xuân Thu năm đời liên cưới gả con cháu cho nhau để giữ mối bang giao hòa hảo. Người Việt đã mượn nội dung tích truyện này để tạo thành ngữ: *duyên Tấn phận Tần* 缘晋分秦.

(b) Kết hợp nội dung hai tích truyện. Ví dụ: Thành ngữ *hồng diệp xích thằng* trong câu: *Nàng rằng: "Hồng diệp xích thằng"/ Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri"*. (Kiều, tr.188, c. 459) là thành ngữ có nguồn gốc từ hai tích truyện đời Đường: *hồng diệp đề thi* 红叶题诗 "chỉ tình duyên đôi lứa không hẹn mà nên" và *xích thằng hệ túc* 赤绳系足 "chỉ việc kết duyên chồng vợ".

2.3. Mượn đặc điểm địa danh, đồng thời kết hợp với địa danh trong thần thoại Trung Quốc

Theo thần thoại Trung Quốc, Bồng Đảo 蓬岛, Bồng Hồ 蓬湖, Bồng Lai 蓬莱, Lãng Uyển 阆苑, Nhược Thủy 弱水... là những địa danh nói về cảnh đẹp, nơi lí tưởng của con người - nơi có tiên ở. Người Việt đã mượn đặc điểm này để tạo ra các thành ngữ chỉ cảnh đẹp, nơi con người mơ ước như: *Lãng Uyển Bồng Hồ* 阆苑蓬湖, *Bồng Hồ Lãng Uyển* 蓬湖阆苑, *Bồng Lai Nhược Thủy* 蓬莱弱水, v.v. Ví dụ: "*Mình đi tu cho thành tiên thành Phật, để rong chơi Lãng Uyển Bồng Hồ*" (Trần Tế Xương, *Văn tế sống vợ*, T16, tr.283).

Nhìn chung, khi đã vào tiếng Việt hầu hết những địa danh Trung Quốc như đã trình bày ở trên không còn chức năng định danh. Chúng chỉ được dùng với tầng nghĩa thứ hai - nghĩa biểu trưng.

2.4. Mượn đặc điểm thời đại, đất nước, kết hợp yếu tố Hán

Ví dụ: Chu 周, Hán 汉 là tên hai thời đại của Trung Quốc với những đặc điểm riêng nổi bật của các vị vua giàu đức độ, nhân nghĩa, v.v.... đó chính là cơ sở để người Việt mượn rồi kết hợp với các yếu tố Hán để tạo nên thành ngữ Hán Việt *Chu nhân Hán nghĩa* 周仁汉义.

Thành ngữ *thân Hán tâm Hàn* 身汉心韩 được dùng trong ngữ cảnh dưới đây cũng được tạo lập theo cách tương tự: "*Đến khi có việc, biết đâu họ lại không thân Hán tâm Hàn như Trương Tử Phòng, phản Chu theo Đường như Địch Nhân Kiệt*". (Phan Bội Châu, *Tập kĩ*, T22, tr. 139).

2.5. Rút từ, lấy ý từ câu thơ, câu nói nổi tiếng trong lịch sử, văn học Trung Quốc. Ví dụ:

trí thủy nhân sơn 智水仁山 là thành ngữ có nguồn gốc từ câu nói của Khổng Tử trong sách Luận ngữ, "Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn" 智者乐水, 仁者乐山 (người có trí tuệ thì vui với nước, người có đức nhân thì vui với núi): *Mượn màu trí thủy nhân sơn/ Tiêu dao ngày tháng thanh nhàn cho qua*. (Tì Thúc, T14B, tr. 262)

Đặc điểm chung nổi bật trong các kiểu TNHHV Việt tạo nói trên là phương thức tạo lập được dựa vào hai nguồn chất liệu chính, đó là chất liệu nội dung Hán và phương thức cấu tạo có sự phối hợp giữa tiếng Việt và tiếng Hán.

Trên đây chúng tôi vừa trình bày khái quát về TNHHV ở 2 vấn đề cơ bản là khái niệm và phân loại. Còn một số nội dung khác như: Lí do khiến TNHHV có thể vào tiếng Việt với nguyên dạng. Nguyên nhân, điều kiện giúp người Việt có thể tạo ra những TNHHV mới trên cơ sở chất liệu Hán, hoặc kết hợp chất liệu Hán với chất liệu Việt. Vấn đề sử dụng TNHHV trong tiếng Việt. v.v. Đó là những đề tài luôn được nhiều người quan tâm, và cũng là nội dung để chúng tôi xem xét và trình bày trong một bài viết khác.

3. Kết luận

Việc nhận diện và phân định rạch ròi 2 loại TNHHV có ý nghĩa: 1) Cho thấy sự tồn tại và giá trị thực tế của bộ phận TNHHV trong kho thành ngữ Việt nói chung và thành ngữ gốc Hán nói riêng. Đồng thời cũng chứng tỏ khả năng đồng hóa mạnh mẽ của tiếng Việt đối với yếu tố Hán; 2) Làm rõ hơn tính chủ động, khả năng sáng tạo của người Việt trong việc vay mượn yếu tố ngôn ngữ nước ngoài, ở đây là yếu tố Hán; 3) Gợi ý giúp người Trung Quốc học tiếng Việt, cũng như người Việt học tiếng Hán thận trọng, cảnh giác với đối tượng này để tránh những nhầm lẫn có thể xảy ra.

** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.2-2011.12*

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (1957), *Hán Việt từ điển giản yếu*, (in lần thứ 3), Nxb Trường Thi, H.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội, H.
3. Nguyễn Văn Khang (1994), *Bình diện văn hoá, xã hội - ngôn ngữ học của các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt // Văn hoá dân gian*, (1).
4. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
5. Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Tân, Hong Zhao Xiang, Nguyễn Thế Sự (1998), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Hoa Việt*, Nxb Khoa học xã hội, H.
6. Lê Đình Khẩn (2002), *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Thị Tân (2004), *Thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học Việt Nam.
8. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1994), *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*, Nxb Văn hoá, H.

Tiếng Hán:

9. 汉语大词典出版社 (1996) “汉大成语大词典”.
10. 商务印书馆 (1997) “辞源”, 北京.